

Số: 2117/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 9 năm 2017

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Bộ đơn giá “Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và nước dưới đất” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Giá;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội; Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Căn cứ Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05/12/2008 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động quản lý tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 485/TTr-STNMT ngày 30/8/2017,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Bộ đơn giá “Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và nước dưới đất” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Bộ đơn giá: “Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và nước dưới đất” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Nội dung Bộ đơn giá gồm 2 phần:

2.1. Phần I: Đơn giá dự toán sản phẩm “Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và nước dưới đất” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trong đó:

- Đơn giá dự toán sản phẩm “Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1/200.000; 1/100.000; 1/50.000; 1/25.000”.

- Đơn giá dự toán sản phẩm “Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/200.000; 1/100.000; 1/50.000; 1/25.000”.

*(Có Phụ lục I, II kèm theo Quyết định này)*

- Đơn giá được tính trên cơ sở mức lương cơ sở là 1.300.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017. Khi Nhà nước thay đổi mức lương cơ sở khác với mức lương 1.300.000 đồng/tháng thì các chi phí trong đơn giá (chi phí nhân công, chi phí chung) được điều chỉnh như sau:

+ Chi phí nhân công điều chỉnh = Chi phí nhân công đã tính trong đơn giá x K. Trong đó: K = mức lương cơ sở mới / (chia) 1.300.000.

+ Chi phí chung: Được tính điều chỉnh lại theo chi phí trực tiếp đã điều chỉnh chi phí nhân công.

- Các loại phụ cấp: Phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng: Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức (phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng: áp dụng mức 3/hệ số 0,2 tiền lương tối thiểu tính bình quân cho tổ 5 người).

- Các khoản đóng góp tính theo Luật Bảo hiểm xã hội tại thời điểm lập Bộ đơn giá là 23,5%, trong đó: Bảo hiểm xã hội: 17,5%; Bảo hiểm y tế: 3%; Bảo hiểm thất nghiệp: 1%; Kinh phí công đoàn: 2%. Trong quá trình thực hiện, nếu tỷ lệ các khoản đóng góp thay đổi trong khi bộ đơn giá chưa được điều chỉnh. Để đảm bảo kịp thời trong quá trình lập dự toán, quyết toán kinh phí tỷ lệ các khoản đóng góp sẽ tính theo tỷ lệ hiện hành do Nhà nước quy định tại thời điểm thực hiện.

## 2.2. Phần II. Thuyết minh đơn giá:

Tính toán chi tiết đơn giá tính toán các chi phí: Chi phí lao động công nghệ, chi phí dụng cụ, vật liệu, thiết bị, đơn giá tiền lương.

### 3. Các chi phí chưa tính trong đơn giá:

- Lập, hội thảo, thẩm định, xét duyệt dự án.

- Chi phí kiểm tra nghiệm thu.

- Thuế VAT.

- Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến công tác: Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và nước dưới đất.

Các nội dung chi phí ghi tại Mục 3 sẽ được tính bổ sung khi xây dựng dự toán và thẩm định quyết toán theo quy định hiện hành trên cơ sở các văn bản hướng dẫn lập dự toán trong quá trình triển khai thực hiện.

4. Bộ đơn giá dự toán sản phẩm trên được thực hiện từ ngày 15/9/2017 và áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện công tác: Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt và nước dưới đất.

Khi xác định dự toán kinh phí đối với dự án do cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị được giao biên chế được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên, dự toán phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian tham gia dự án (bao gồm: Tiền lương, các khoản đóng góp theo lương, các khoản chi thường xuyên) và không được tính khấu hao tài sản cố định.

**Điều 2.** Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*pc*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

Trinhnaq/QĐ.T8/15b

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nhữ Văn Tâm



**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT**

(Kèm theo Quyết định số 217/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )
						Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
<b>I</b>	<b>Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tỷ lệ 1/200.000</b>									
<b>I.1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>									
1	Chuẩn bị	Km <sup>2</sup>	5.816	474	297	480	3	7.070	1.767	8.837
2	Tiến hành điều tra thực địa	Km <sup>2</sup>	52.345	4.468	2.798	4.529	28	64.168	16.042	80.210
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	Km <sup>2</sup>	21.259	1.828	1.145	1.853	12	26.096	6.524	32.620
<b>I.2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>									
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	Km <sup>2</sup>	3.470	393	483	23	68	4.437	887	5.325
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	Km <sup>2</sup>	10.795	1.179	1.449	69	205	13.697	2.739	16.436

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )
						Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	Km <sup>2</sup>	10.409	1.179	1.449	69	205	13.311	2.662	15.973
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	Km <sup>2</sup>	3.470	393	483	23	68	4.437	887	5.325
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	Km <sup>2</sup>	7.132	786	966	46	137	9.066	1.813	10.880
<b>II</b>	<b>Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tỷ lệ 1/100.000</b>									
<b>II.1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>									
1	Chuẩn bị	Km <sup>2</sup>	14.640	1.290	671	1.105	7	17.713	4.428	22.141
2	Tiến hành điều tra thực địa	Km <sup>2</sup>	130.761	12.160	6.323	10.421	71	159.736	39.934	199.670
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	Km <sup>2</sup>	53.147	4.974	2.587	4.263	29	65.000	16.250	81.251



STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )	
					Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
<b>II.2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>									
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	Km <sup>2</sup>	8.867	499	1.098	57	171	10.692	2.138	12.831
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	Km <sup>2</sup>	26.987	1.548	3.404	176	530	32.645	6.529	39.174
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	Km <sup>2</sup>	25.830	1.448	3.184	165	496	31.123	6.225	37.347
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	Km <sup>2</sup>	8.674	499	1.098	57	171	10.499	2.100	12.599
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	Km <sup>2</sup>	17.734	999	2.196	114	342	21.384	4.277	25.661

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )
						Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	C	I	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
<b>III</b>	<b>Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tỷ lệ 1/50.000</b>									
<b>III.1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>									
1	Chuẩn bị	Km <sup>2</sup>	26.273	3.714	1.169	2.306	30	33.492	8.373	41.865
2	Tiến hành điều tra thực địa	Km <sup>2</sup>	235.651	35.017	11.021	21.742	282	303.714	75.928	379.642
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	Km <sup>2</sup>	95.664	14.325	4.508	8.895	116	123.508	30.877	154.385
<b>III.2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>	Km <sup>2</sup>								
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	Km <sup>2</sup>	16.385	1.388	1.929	106	318	20.125	4.025	24.150
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	Km <sup>2</sup>	48.191	4.163	5.787	317	954	59.412	11.882	71.294
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	Km <sup>2</sup>	46.456	4.163	5.787	317	954	57.677	11.535	69.212



STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )
						Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	C	D	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	Km <sup>2</sup>	16.385	1.388	1.929	106	318	20.125	4.025	24.150
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	Km <sup>2</sup>	31.613	2.775	3.858	211	636	39.094	7.819	46.912
<b>IV</b>	<b>Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt tỷ lệ 1/25.000</b>									
<b>IV.1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>									
1	Chuẩn bị	Km <sup>2</sup>	84.433	5.254	3.656	5.213	43	98.599	24.650	123.248
2	Tiến hành điều tra thực địa	Km <sup>2</sup>	759.097	49.534	34.470	49.148	409	892.658	223.165	1.115.823
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	Km <sup>2</sup>	308.251	20.264	14.102	20.106	167	362.890	90.722	453.612
<b>IV.2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>									
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	Km <sup>2</sup>	51.083	4.264	5.987	325	978	62.638	12.528	75.166



STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )
						Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	Km <sup>2</sup>	153.826	13.220	18.561	1.009	3.031	189.646	37.929	227.576
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	Km <sup>2</sup>	148.236	12.367	17.363	944	2.836	181.745	36.349	218.094
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	Km <sup>2</sup>	50.312	4.264	5.987	325	978	61.867	12.373	74.240
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	Km <sup>2</sup>	100.623	8.529	11.975	651	1.956	123.733	24.747	148.479



Phụ lục II

**TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 07/19/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )
						Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
<b>I</b>	<b>Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tỷ lệ 1/200.000</b>									
<b>I.1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>									
1	Chuẩn bị	Km <sup>2</sup>	6.276	296	313	530	33	7.449	1.862	9.311
2	Tiến hành điều tra thực địa	Km <sup>2</sup>	54.716	2.791	2.954	4.999	313	65.773	16.443	82.216
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	Km <sup>2</sup>	22.161	1.142	1.209	2.045	128	26.684	6.671	33.355
<b>I.2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>									
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	Km <sup>2</sup>	3.578	412	511	18	69	4.587	917	5.505
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	Km <sup>2</sup>	11.111	1.235	1.532	55	206	14.138	2.828	16.966

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )
						Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	Km <sup>2</sup>	10.735	1.235	1.532	55	206	13.762	2.752	16.515
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	Km <sup>2</sup>	3.578	412	511	18	69	4.587	917	5.505
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	Km <sup>2</sup>	7.156	823	1.021	37	137	9.174	1.835	11.009
<b>II</b>	<b>Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tỷ lệ 1/100.000</b>									
<b>II.1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>									
1	Chuẩn bị	Km <sup>2</sup>	15.493	1.000	712	1.234	83	18.521	4.630	23.151
2	Tiến hành điều tra thực địa	Km <sup>2</sup>	136.693	9.425	6.712	308	781	153.918	38.480	192.398
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	Km <sup>2</sup>	55.305	3.856	2.746	126	319	62.352	15.588	77.940



STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )	
					Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
<b>II.2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>									
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	Km <sup>2</sup>	9.416	785	1.173	47	175	11.595	2.319	13.914
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	Km <sup>2</sup>	28.249	2.354	3.519	140	525	34.786	6.957	41.743
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	Km <sup>2</sup>	27.307	2.354	3.519	140	525	33.844	6.769	40.613
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	Km <sup>2</sup>	9.228	785	1.173	47	175	11.407	2.281	13.688
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	Km <sup>2</sup>	18.079	1.569	2.346	93	350	22.437	4.487	26.925
<b>III</b>	<b>Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000</b>									
<b>III.1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>									
1	Chuẩn bị	Km <sup>2</sup>	28.045	1.758	1.245	2.114	149	33.312	8.328	41.639

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )
						Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
2	Tiến hành điều tra thực địa	Km <sup>2</sup>	246.125	16.571	11.741	19.936	1.407	295.781	73.945	369.726
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	Km <sup>2</sup>	99.627	6.779	4.803	8.156	576	119.941	29.985	149.926
<b>III.2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>									
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	Km <sup>2</sup>	16.573	1.348	2.052	84	315	20.373	4.075	24.447
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	Km <sup>2</sup>	50.283	4.045	6.157	252	945	61.682	12.336	74.018
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	Km <sup>2</sup>	49.530	4.045	6.157	252	945	60.929	12.186	73.115
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	Km <sup>2</sup>	16.761	1.348	2.052	84	315	20.561	4.112	24.673



STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )	
					Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng				
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	Km <sup>2</sup>	32.957	2.696	4.105	168	630	40.556	8.111	48.668
<b>IV</b>	<b>Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000</b>									
<b>IV.1</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>									
1	Chuẩn bị	Km <sup>2</sup>	91.978	6.238	3.983	530	47	102.777	25.694	128.471
2	Tiến hành điều tra thực địa	Km <sup>2</sup>	809.565	58.818	37.553	4.999	446	911.380	227.845	1.139.225
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	Km <sup>2</sup>	327.317	24.062	15.362	2.045	182	368.969	92.242	461.211
<b>IV.2</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>									
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	Km <sup>2</sup>	56.121	4.426	6.638	360	1.083	68.627	13.725	82.353

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20% nội nghiệp; 25% ngoại nghiệp)	Tổng đơn giá (đồng/km <sup>2</sup> )
						Khấu hao thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%(25%)	8=6+7
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	Km <sup>2</sup>	166.103	13.277	19.914	1.080	3.248	203.621	40.724	244.346
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	Km <sup>2</sup>	159.135	13.277	19.914	1.080	3.248	196.653	39.331	235.984
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	Km <sup>2</sup>	55.556	4.426	6.638	360	1.083	68.062	13.612	81.675
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	Km <sup>2</sup>	108.287	8.852	13.276	720	2.165	133.299	26.660	159.959